TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-ST
Ngày 28 tháng 6 năm 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Duyên Văn Hiền

2. Ông Nguyễn Vũ Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Bích N** – sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Bà **Phạm Hồng T** - sinh năm 1962 và ông **Lê C** - sinh năm 1962. Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa bà N, bà T có mặt, ông C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Lê Bích N trình bày:

Năm 2015, bà có tham giam dây hụi do con của nguyên đơn làm chủ hụi, trong quá trình tham gia dây hụi, các bên tự nguyện thõa thuận chốt hụi với nhau, theo đó, phía chủ hụi còn thiếu lại bà tiền nợ hụi chưa trả với số tiền là 16.000.000 đồng. Đối với số tiền này, phía chị T có đứng ra cam kết trả thay cho con của chị T, việc cam kết có làm giấy biên nhận viết tay do chị T ký tên ngày 04/7/2015. Từ thời điểm cam kết trả nợ cho đến nay phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, bà nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ, bà T có hứa sẽ trả số nợ trên nhưng không thực hiện. Do đó, bà yêu cầu bà T và ông C có trách nhiệm liên đới với nhau trong việc trả số nợ 16.000.000 đồng như cam kết và tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng từ thời điểm nhận nợ đến nay tương ứng với thời gian tính lãi là 44 tháng.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Phạm Hồng T trình bày: Bà thống nhất với trình bày của bà N về nguồn gốc khoảng nợ nêu trên, theo đó bà có cam kết

trả cho bà N số tiền là 16.000.000 đồng như bà N trình bày. Bà thừa nhận nội dung biên nhận ngày 04/7/2015 là đúng, chữ ký tên trong biên nhận là chữ ký của bà, tại tòa án hôm nay bà đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền là 16.000.000 đồng. Bà không đồng ý đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, bà chỉ thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền như đã cam kết nên bà chỉ có trách nhiệm trả nguyên đơn đúng với số tiền đó, không đồng ý trả lãi suất như yêu cầu. Bà xác định đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông C có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà là không có cơ sở, bà không đồng ý, bà cho rằng khoảng nợ trên là do bà tự nhận trả thay cho con bà, biên nhận là do bà ký tên không liên quan đến ông C cũng như ông C không hề hay biết gì về khoảng tiền nợ nêu trên.

Tờ trình bày ý kiến ngày 03/6/2019 của ông Lê C gửi đến tòa án, ông C xác định: Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền nợ như nguyên đơn yêu cầu. Ông xác định việc giao kết hợp đồng góp hụi và trách nhiệm phát sinh từ giao kết này cũng như việc bà T có nhận trả nợ thay đối với bà N ông không hề hay biết, cũng không được thông báo gì đối với những nội dung nêu trên. Ông yêu cầu được xét xử vắng mặt ông theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Bà Phạm Hồng T và ông Lê C có nơi cư trú tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; nội dung tranh chấp là hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005. Do ông Lê C vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải tại Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ Điều 203, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Ông Lê C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ theo quy định pháp luật, ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ là 16.000.000 đồng. Đây là khoảng nợ mà bà T là người trực tiếp đứng ra nhận trả thay cho con của bà T đối với bà N, việc nhận nợ của bà T được các bên thống nhất và có làm cam kết viết tay ngày 04/7/2019 do bà T ký tên. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà T thừa nhận nội dung cam kết và thừa nhận có thiếu bà N số tiền 16.000.000 đồng như bà N trình bày, bà đồng ý trả cho bà N số tiền nêu trên. Xét thấy, bà N và bà T đều thừa nhận nội dung biên nhận cũng như bà T đồng ý trả số tiền trên cho nguyên đơn nên có cơ sở buộc bà T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 16.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Xét thấy, bà T thừa nhận toàn bộ số tiền nợ trên là do

tự bà nhận trả thay cho con bà, không liên quan đến ông C, ông C không biết việc giao kết hụi giữa các bên cũng như không biết việc bà T thừa nhận trả nợ thay đối với nguyên đơn, quá trình nhận nợ không có bàn bạc với ông C cũng như không có thông báo cho ông C biết về nghĩa vụ trả nợ. Tại bản tự khai của ông C gửi tòa tòa án nhân dân huyện Trần Văn thời xác định ông không biết và không liên quan gì đến khoảng tiền nêu trên và không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông C có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trong việc thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[3] *Xét về yêu cầu tính lãi bà N*: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định phát sinh từ thời điểm cam kết trả nợ ngày 04/7/2015 cho đến hôm nay. Xét thấy, bà thủy cam kết nhận trả số tiền 16.000.000 đồng từ thời điểm ngày 04/7/2015 nhưng cho đến nay bà vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn, điều này làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà N, do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định.

Do các bên có tranh chấp về lãi suất và nguyên đơn yêu cầu xem xét mức lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước nên cần lấy mức lãi suất 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng) là phù hợp với lãi suất vay Ngân hàng hiện nay để làm căn cứ tính lãi suất. Thời gian tính lãi phát sinh từ ngày nhận nợ 04/7/2015 đến thời điểm xét xử vụ án là nhiều hơn so với thời gian 44 tháng mà nguyên đơn yêu cầu, tuy nhiên đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên cần được chấp nhận. Do đó, lãi suất được xác định = 44 tháng x 0,83% x 16.000.000 đồng = 5.843.200 đồng (Năm triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm đồng).

[4] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch, cụ thể: 21.843.200 đồng x 5% = 1.092.160 đồng; bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 196, Điều 203, khoản 1 Điều 207, Điều 208, khoản 1 Điều 220, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Bích N. Buộc bà Phạm Hồng T có trách nhiệm trả cho bà Lê Bích N tổng số tiền 21.843.200 đồng, trong đó: Tiền vốn 16.000.000 đồng, tiền lãi 5.843.200 đồng.

Kể từ ngày bà Lê Bích N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Hồng T không thi hành xong khoản tiền trên, bà Phạm Hồng T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí: Bà Phạm Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 1.092.160 đồng (Một triệu không trăm chín mươi hai ngàn một trăm sáu mươi đồng). Bà Lê Bích N không phải chịu án phí, bà có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 595.000 đồng, theo biên lai thu số 0002963 ngày 12/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Án xử công khai, bà Lê Bích N, Phạm Hồng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp